

GIA ĐÌNH THÀNH THÔNG CHÍ

Trịnh Hoài Đức

Quyển IV: PHONG TỤC CHÍ

(Chép về phong tục)

Phương Nam thuộc quê Ly, hành Hỏa, thiên về hào văn minh, nên kẻ sĩ chuộng điều tiết nghĩa, tôn trọng lý học, dân thì chuyên nghề cày ruộng dệt cửi, làm thợ, đi buôn. Nhưng địa cuộc lại thuộc về khu vực sao Dương Châu. Dương là phát dương, tức tánh khí hay bông bột; mà phong hóa tốt hay xấu, tập tục hậu hay bạc, thì tùy vào thời thế và vùng đất hoặc có thay đổi khác nhau.

Nay Thánh Thiên tử có hóa đức tác thành, nhân sâu nuôi dưỡng. Gia Định là nền móng của sự phục hưng, nên ban ơn bồi dưỡng, nghĩ định ra chế độ, ban bố điều luật, đặt chức Huyện quan để dạy bảo khuyên răn cho có công bình, ủy cho Trấn quan lo việc an dân. Lại đặt quan Đốc học để lo dạy dỗ cho dân, khiến quan Tổng trấn dùng tiết chế vỗ về nhân dân [1b] làm cho nơi lều xanh ngõ hẻm cũng bước lên cảnh thái bình thịnh trị, tạo sự biến đổi ngày càng tốt đẹp. Ôi tốt đẹp lắm vậy!

PHONG TỤC CỦA TOÀN THÀNH

Theo sách *Chu lễ*, thiên *Chức phương thi* ^{(1)[1]} nói: Vùng phía đông nam, dân số cứ 2 người trai thì có 5 người gái, địa khí thì âm ít mà dương nhiều, trong thân người thớ thịt thưa, chim muông thì ít lông, tánh chịu đựng được nắng nóng.

Vùng Gia Định nước Việt ta đất rộng, thực vật phong phú, không lo đói rét, nên dân ít dự trữ, quen thói xa hoa, phong cách kẻ sĩ thì hiên ngang, do người từ bốn phương tụ lại nên mỗi nhà đều có riêng phong tục.

Đất thuộc Dương Châu gần với mặt trời, thiên khí phần phát, ngay thẳng, văn vẻ, nên con người hay chuộng tiết nghĩa, họ học *Ngũ kinh* ^{(2)[2]}, *Tứ thư* ^{(3)[3]}, *Thông giám* ^{(4)[4]}, tinh thông nghĩa lý, lúc mới Trung hưng đã đặt chức Đốc học, ban bố quy chế học tập, mở khoa thi, lối học khoa cử thành hành, từ đó lý học và văn chương đều cùng tốt đẹp, nên văn phong mới phần chấn.

Gia Định ở về phương Nam vị trí Dương Minh ^{(5)[5]} người đủ tính trung dũng khí tiết, trọng nghĩa khinh tài, dẫu phụ nữ cũng thế. [2a] Giai nhân mỹ nữ lại nhiều mà hạng giàu sang, cao thợ, khôn khéo cũng xuất phát từ tên tuổi của giới phụ nữ. Họ sùng đạo Phật, tin việc đồng bóng, kính trọng nữ thần, như: bà Chúa Ngọc, bà Chúa Động (*tục gọi phụ nữ sang trọng bằng bà*), bà Hỏa Tinh, bà Thủy Long, cô Hồng, cô Hạnh v.v... tức là có ý mọi việc đều theo hào âm của quê Ly vậy. Lại thờ thần Táo quân (Ông Táo), ở 2 bên vẽ 2 hình người nam, ở giữa vẽ 1 hình người nữ, cũng tượng trưng của quê Ly Hỏa có ý là hai hào dương ở giữa một hào âm làm chủ.

Ngày xưa chỉ dùng xương gà để xem bói, nhưng nay thì dùng cỏ thi, mu rùa, các khoa nhâm độn, các môn học như y, bói, thuật số, tính lịch (*coi ngày giờ*) và địa lý đều tinh thông.

Phong tục gồm đủ lễ: quan, hôn, tang, tế ^{(6)[6]}; hôn lễ tuy dựa vào mai mối mà định duyên, nhưng thường dùng cau trầu làm trọng, nhưng đủ 6 ^{(7)[7]} lễ thì chỉ có gia đình sĩ phu mới thực hiện nổi, lại có

tục đi làm rể trước khi cưới vợ về. Nhiều nhà có con trai hay con gái phải thế chấp ruộng đất, trâu bò cho việc chi tiêu cưới gả. Về việc tang lễ thì hay dùng gia lễ Văn Công và nghi tiết Khâu Thị ^{(8)[8]} [2b] phần nhiều trong tang tế thường dùng nhạc. Áo tang dùng tơ lụa sắc xanh hoặc đen, chính như Tô Đông Pha ^{(9)[9]} nói: Chuông trống không phân biệt được việc buồn vui, áo mũ khó biết được người lành dữ; Nay cứ theo luật lệ lễ nghi mà thay đổi được phong tục, khiến việc lễ nghĩa trong nước càng sáng thêm.

Lại có tục cử tang theo kiểu nhà Phật, cúng cơm chay trong 49 ngày mới thôi, đám tang thì sắm rượu thịt cỗ bàn để khao đãi khách khứa đến phúng điếu tống táng, và tin theo thầy địa lý, quan quan tài cả năm, để đi tìm đất theo luật phong thủy, nay đã có lệnh nghiêm cấm, và đã thấy có sự thay đổi.

Gia Định ở về phía nam nước Việt, khi mới khai thác, thì có lưu dân nước ta cùng người Đường (tục gọi người nhà Đại Thanh là Đường nhân, cũng như người dân tộc tứ di gọi người Trung Quốc là Hán nhân, người Hán đây không phải là Lưu Hán ^{(10)[10]}, người Đường đây không phải là Lý Đường ^{(11)[11]}). Sách Quảng Đông tự nhận mình là người Đường của đời Đường Ngu ^{(12)[12]} chẳng qua chỉ là lời quá khoa trương). Người Tây Dương (các nước như Phú Lãng Sa ^{(13)[13]}, Hồng Mao ^{(14)[14]}, Mã Cao ^{(15)[15]}, đều gọi là Tây Dương) [3a] Cao Miên, Đồ Bà (người Sơn man, ở núi đảo theo đạo Bái Nhật (lạy mặt trời) ^{(16)[16]} ở trong 36 cửa bể Mãn Lạt Gia, đều gọi là Đồ Bà), những người các nước ấy đến sinh sống chung nhau rất đông mà y phục đồ dùng đều theo kiểu của dân tộc họ. Duy có người Việt ta theo tục cũ Giao Chỉ: người quan chức thì đội khăn cao sơn (khăn đóng) mặc áo phi phong (áo dài), mang giày bì đà; hạng sĩ thứ thì bới tóc, đi chân đất, trai gái đều mặc áo ngắn tay bầu cổ thẳng, may kín hai nách, không có quần dài, quần ngắn, trai thì dùng 1 tấm vải buộc từ lưng thẳng đến dưới háng vòng đến rún, gọi là cái khố, gái thì mặc váy không gấp nếp, đội nón lá lớn; hút điếu bình, ở nhà thấp, trải chiếu ngồi không dùng bàn ghế. Năm Mậu Ngọ (1738) đời Thế Tông Hiếu Võ hoàng đế (Lê Ý Tông niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 4, Đại Thanh Càn Long thứ 3), định lại sắc phục, y phục các quan văn võ chẫm chước theo chế độ các đời Hán, Đường, đến Đại Minh, cho đến hình thức mới như phẩm phục quan chế ngày nay đã được Hội điển ban hành gồm đủ cả văn chất. Còn y phục, nhà cửa vật dụng của hàng sĩ thứ đại để như thể chế người Minh, [3b] bỏ hết hủ tục ở Bắc Hà mà làm nên một nước y quan văn hiến vậy.

LỄ TẾT CUỐI NĂM Ở NÔNG NẠI

Đêm 28 tháng chạp, Na nhân ^{(17)[17]} (tục gọi là Nậu sắc bùa) đánh trống mọi, gõ phách, một đoàn năm, mười người đi theo dọc đường, thấy nhà hào phú thì đẩy cửa ngõ vào dán lá bùa nơi cửa, niệm thần chú, rồi nổi trống phách lên, hát những lời chúc mừng, chủ nhà dùng cỗ bàn chè rượu khoản đãi và gởi tiền thưởng tạ, xong nhà này lại qua nhà khác, cũng làm như vậy, cho đến trừ tịch mới thôi, ấy là có ý đuổi tà ma, tiễn cũ rước mới.

Ngày trừ tịch ^{(18)[18]}, ở trước cửa lớn mọi nhà đều dựng 1 cây tre, trên buộc cái giỏ bằng tre, trong giỏ đựng trầu cau vôi, ở bên giỏ có treo giấy vàng bạc, gọi là dựng nêu. Việc này không thể khảo cứu nguyên do được, mà có người cho đó là chia ra 3 giới thống trị [4a] cũng là thuyết hoang đường không nên tin, nhưng suy ý làm như vậy cũng như người Trung Quốc ngày đầu năm đốt pháo tre, treo bùa đào, ngày Đoan Ngọ treo lá ngải, lá xương bồ vậy, ý là để làm tượng trưng cho năm mới mà tẩy trừ những việc xấu xa trong năm cũ. Đến ngày mùng 7 Tết thì triệt hạ, gọi là hạ nêu. Trong mấy ngày Tết phàm những khoản nợ nần thiếu thốn đều không được đòi hỏi, đợi ngày hạ nêu rồi mới được đòi.

Tục ở đây thường đến cuối năm thì lo may sắm áo quần mới, quét dọn nhà cửa, dán treo câu liên năm mới, đặt bàn ghế, trang trí bàn thờ tổ tiên, trên đó trưng bày các vật gì tốt đẹp để khoe diện, dặn con

cháu phải cẩn thận trong mọi việc để bói điềm lành trọn năm. Bắt đầu giờ Dần ngày đầu năm phải dậy thắp hương đèn và dâng trà lễ bái tiên tổ, sau đó lạy mừng tuổi người trưởng thượng, chúc tụng phước thọ, đầu xuân mới được giàu sang, khỏe mạnh ^{(19)[19]}, và đặt cỗ bàn dâng lên tiên tổ, [4b] mỗi ngày 2 lần sớm và chiều, phụng sự như khi còn sống vậy, lễ vật gồm quả phẩm, bánh mứt, tất cả vật thực đều đem trưng bày, đến ngày mùng 3 đưa thần, gọi là đệ tiến, lễ này dùng đồ dán giấy như đồ hàng mã đem đốt và đốt cả pháo, có thứ pháo đồng, pháo thiếc, tiếng nổ chấn động cả rừng núi rền vang không dứt. Ngày Tết họ còn uống rượu nếp than ^{(20)[20]} và ăn bánh tét ^{(21)[21]}. Nay xét lễ ngày Nguyên đán, tuy sách Lễ không thấy chép, nhưng đó cũng là sự thể hiện cái đạo lý sâu dày không hại đến điều nghĩa, chỉ hàng sĩ phu tuân theo điển lệ quốc gia, tùy theo chức phận của mình mà kính cẩn vâng theo, không dám tự tiện thay đổi, ngoài những việc phải chiếu theo điều kiện điển lễ ra, còn có những việc trái lễ như tục truyền ngày mùng 3 Tết là ngày của quan tiền đưa tiên tổ, thì hàng thứ dân không được cúng cùng ngày ấy, để tránh cho tiên tổ ở cõi u minh khỏi bị ép bắt đi khiêng gánh những đồ vật công, [5a] vì thế phải đợi đến ngày mùng 5, mùng 7 mới được cúng mà mỗi ngày chỉ được dùng vật cũ để cúng. Ấy là sự sai lầm quá đỗi, xem thường việc tế tự, vậy cứ tuân theo điển lệ quốc gia đến ngày mùng 3 làm lễ tổng tiến là phải, còn những việc sai ấy thì nên châm chước lễ nghi mà bỏ đi.

Tết Nguyên đán ở Gia Định có trò chơi đánh đu, nhưng khác với thể thức đu ở Trung Quốc. Cột tre làm trụ, ở hai bên tả hữu đều trồng 3 cây một chỗ chân dạng theo vòng tròn. Khoảng giữa giá đu chỗ hai càng đu đưa qua lại, hai bên tả hữu trước sau chia trồng xiên 4 cây trụ tre chân cách rộng ra, buộc chum đầu tre vào cây giá cho chặt. Sáu đầu tre (mỗi bên 3) tại hai trụ chân được buộc túm đầu thật chặt rồi gác ngang ở giữa 1 cây gỗ tròn, xâu 2 cái ròng rọc treo tiếp liền với 2 cán tre dài gần đến đất, ước chừng cho người leo lên được, đầu dưới 2 cán tre gác ngang 1 miếng ván để làm chỗ đứng, một người leo lên 2 tay cầm 2 cán tre 2 bên, uốn mình nhún xuống đứng lên để đưa đu theo gió chao qua lại giữa không trung [5b], ấy gọi là đánh đu. Có người hiểu sự, treo những khăn, quạt, tiền bạc để làm vật thưởng, ai đu lên cao đến chỗ treo vật thưởng ấy, nhanh tay chớp lấy, được tiếng là xuất chúng, nếu rủi tuột tay ngã xuống thì bị thương, có khi rất nặng. Cho nên việc treo thưởng ấy không nên làm nữa. Có khi 2 người hoặc 3,4 người cùng đu một lượt nhưng trai cùng đu với trai, gái cùng đu với gái, trai gái không đu chung với nhau.

Lại có trò chơi vân xa thu tiên (*tục gọi là đu tiên*): hai bên trồng 2 trụ gỗ cao, gác ngang một cái trục bằng gỗ xoay động được, khoét lỗ bánh xe bằng ván luồn vô trục như bánh xe guồng lấy nước vậy. Ngoài vành bánh xe đặt 8 ròng rọc bằng ván để làm chỗ ngồi, rồi 8 người phụ nữ trang sức đẹp đẽ, y phục lộng lẫy, lên ngồi theo thứ tự 8 miếng ván ấy, đầu tiên mượn người đứng bên xây ^{(22)[22]} bánh xe cho chạy tròn, rồi tiếp theo người ngồi trên bánh xe khi tới phiên mình xuống ngang mặt đất thì lấy chân đạp mạnh lên mặt đất cho trớn đẩy bánh xe xoay chuyển [6a], trông thấy y phục phơ phất như bầy tiên bay múa trong mây mù rất đẹp mắt, cuộc chơi này khởi sự buổi mai Nguyên đán cho đến đêm rằm tháng giêng mới thôi. Có trò chơi trồng 2 cây trụ, trên gác ngang một cây tròn, vắt cái dây thật bền dẻo lên trên cây ấy, một đầu dây buộc một cây ngắn, đầu kia thả thông xuống, người chơi đứng trên cái cây ngắn ấy rút thẳng mối dây cho ngay sát theo mình, 2 tay cầm đầu dây thả thông ấy rồi dùng lực rút dây xuống cho thân người mình nổi dần lên cao rồi thả xuống, kéo lên kéo xuống, để làm trò vui (*tục gọi là đu rút*). Có một trò chơi nữa, trồng 1 trụ ngắn ở giữa, bề cao đến rún, đầu trên đeo nhỏ như đầu búp măng, dùng một thanh cây dài độ 6, 7 thước ta ^{(23)[23]} tròn chừng 7, 8 tấc ta ^{(24)[24]}, chính giữa cây khoét một cái lỗ sâu vào nửa thân cây, gác ngang trên đầu trụ nhọn vừa khít nhau rồi 2 người trai chia đều ngồi mỗi đầu cây xà đối diện nhau, 2 tay cầm giữ lấy cây ấy, 2 chân nhún đạp lên xuống, xoay chuyển, khi thuận khi nghịch để chơi (*tục gọi là đu dằng (xoay) xay*); cũng có đào lỗ đất để các

giải thưởng dưới lỗ; [6b] đôi khi người ngồi đầu này dùng lực đè mạnh xuống, khiến người ngồi đầu kia vồng lên trên cao không chỗ đạp chân, khiến cho nghiêng ngả để đùa giỡn, có khi bị tổn thương. Hai trò chơi trên dở cả, đều do bọn thiếu niên lêu lổng chơi, không phải là trò chơi phong lưu.

Ngày Nguyên đán cúng tổ tiên, có người bày cây mía đủ cả gốc ngọn, treo đủ các loại quả phẩm thực vật trên thân mía, tục cho rằng cây mía là để tổ tiên dùng làm gậy người già chống, đến nỗi có kẻ đề tiện lấy việc ấy kê vào văn từ khấn vái, thật là sai lầm đáng cười.

Ngày Nguyên đán bất kể là kẻ sang hèn, lớn nhỏ, đều no say vui chơi, tuy người nghèo trong thôn dã cũng đủ lễ. Từ ngày dựng nêu trở đi, nhà nào cũng đều đua tranh cờ bạc vui chơi đủ trò không ai ngăn cấm, đến ngày hạ nêu mới thôi.

Các tết Đoan dương, Thất tịch, Trung thu và Trùng cửu phần nhiều là theo tục người Hoa.

Về tế xā: Cúng Kỳ yên; mỗi làng có dựng một ngôi đình, ngày cúng tế phải chọn cho được ngày tốt, đến buổi chiều ngày ấy lớn nhỏ đều nhóm tại đình, họ ở lại suốt đêm ấy, gọi là túc yết. Sáng ngày mai [7a] học trò lễ mặc áo, mũ, gióng trống khua chiêng làm lễ chánh tế, ngày sau nữa làm lễ dịch tế, gọi là đại đoàn, lễ xong lui về. Ngày giờ cúng tế tùy theo tục từng làng không đều nhau, hoặc lấy tháng giêng cầu phúc gọi là Tế xuân; hoặc lấy tháng 8, 9 báo ơn thần là Tế thu, hoặc lấy trong 3 tháng mùa đông là tế tròn năm thành công. Tế chưng, tế Lạp chạp là đáp tạ ơn thần. Việc tế đều có chủ ý chung gọi là Kỳ yên. Ngoài tế phẩm ra có mổ trâu, bò, và ca hát hay không ấy là tùy lệ từng làng, việc ngồi có thứ tự đều nhượng cho vị hương quan ngồi trên, hoặc làng nào có học thức thì làm theo lễ Hương ẩm tửu ^{[25][25]}, cùng giảng quốc luật và hương ước, ấy gọi là làng có tục tốt. Cũng trong ngày ấy xét sổ sách làng coi trong một năm ấy thu nộp thuế khóa, tiêu dịch, lúa tiền thiếu thế nào, ruộng nương được mất thế nào trình bày tính toán công khai; rồi cử người chức sự làm việc làng và cũng bàn giao chức vụ trong ngày ấy.

[7b] Ở Gia Định, vào tháng cuối năm thường lo chạp phần mộ tổ tiên, việc ấy là vâng theo quốc điển, vì cho rằng gần tiết Nguyên đán, nhà cửa mọi người còn trang hoàng cho khang trang, hưởng chi cái lễ con cháu thờ người chết cũng như khi còn sống, chẳng lẽ ngồi xem cây cỏ rậm rạp, dơ dáy, mờ mịt sứt lỗ mà không đắp sửa. Tuy đời xưa không có lễ tế mộ, nhưng lễ là do nghĩa mà ra, xem ở Trung Hoa có lễ Thanh minh tảo mộ, thì nước ta làm lễ tảo mộ trong tháng chạp cũng là phải nghĩa hơn.

Ở Gia Định, khi khách đến nhà, đầu tiên gia chủ bày trà cau, sau dọn tiếp cơm bánh, thết đãi chu đáo đầy đủ, không kể là người thân sơ, quen lạ, tông tích ở đâu, tất cả đều được đón nhận tiếp đãi đàng hoàng cho nên người đi chơi không cần đem theo lương thực, nhưng lại khiến có nhiều người trốn tránh pháp luật hay đến xứ này, bởi đã có chỗ ăn ở vậy.

Phong tục ở đây khi có cầu đảo, hoặc nhà có hỉ sự đều mở trò diễn tuồng, như nhà Giáp sắp mở rạp tuồng [8a], trước hết giết heo chia gởi cho những người quen biết, rồi báo ngày mời đến xem hát, gọi là (phiêu) tiêu lễ (lễ biếu). Đến ngày ấy, tùy tình hậu bạc mà đem tiền đến làm lễ mừng, coi hát, ăn uống no say rồi về. Sau này, những người quen biết ấy có mở trò hát thì cũng đưa (phiêu) tiêu lễ đến Giáp, thì Giáp thế nào cũng phải đi, ví như Ất đã đi mừng cho Giáp một quan tiền, thì nay Giáp phải đi trả cho Ất thành 2 quan, sau Giáp có việc mừng nữa thì Ất phải đi thành 3 quan, rồi cứ đi qua đi lại như thế lên đến 100 quan, đến nỗi có người phải cầm thế vay mượn để trả phiêu lễ ấy, hoặc có người nghèo không trả cho đủ số, thì người làm phiêu lễ đến hỏi vặn, có khi còn kiện cáo nhau. Tục ấy đã bị cấm, nay đã hết.

Ngày trước, người Tàu gọi dân Gia Định là người Xích Cước (*nghĩa là đi chân không*) vì từ trước chỉ có quan quyền, người giàu có [8b] phong lưu ở phố chợ mới đi giày vớ. Nay đã nhiễm tục người Tàu, dù người làm thuê và bọn tì nữ cũng mang guốc quai da, giày vải.

Đất Gia Định nhiều sông kinh, cù lao, bãi cát, nên trong 10 người đã có 9 người giỏi nghề lội bơi, chèo thuyền, lại ưa ăn mắm, ngày ăn 3 bữa cơm mà ít khi ăn cháo.

Tục ở đây khi nhà có người sinh đẻ thì dùng một đoạn củi đã tắt rồi chẻ đầu cây cán gỗ kẹp ngang dựng ngay trước cửa, nếu sinh con trai thì trở đầu củi đã tắt lửa vào trong nhà, con gái thì trở đầu củi ra ngoài để làm hiệu ngăn cấm (*tục gọi là cấm khem*). Nếu ai bị sản nạn như không nuôi được con, bệnh xây xẩm, bệnh cục máu nhà con hay có hung táng v.v... đều không cho vào. Sản phụ nằm trên giường, bên dưới để lửa than đỏ ngày đêm không dứt, lại dùng nồi lửa để hơi bụng mỗi ngày 1, 2 lần, ăn những thứ cay, mặn, khô, [9a] uống nước thì tùy theo từng vùng, từng nhà hoặc quen dùng thuốc Nam như các loại rễ cây bầm nhỏ rồi nấu nước uống thường ngày; khi đầy tháng ra ngoài thì dùng củ nghệ thoa đầy mình để ngăn gió. Đầy tháng thì làm bánh trôi nước (xôi nước) cúng tạ 12 mụ bà (^[26][26]), con trai thì sụt lui một ngày, con gái sụt lui 2 ngày, ấy là lễ đầy tháng. Giáp năm làm lễ thôi nôi (tôi tôi) y như tục Trung Hoa. Chồng người sản phụ không kể quân hay dân đều được miễn cho 1 tháng khâu dịch, gọi là cáo lợi thủy, đó cũng là hậu đạo châm chế cho người bận việc nuôi dưỡng vợ con.

Lại có tục của người thôn dã, khi có việc thù hiềm nhau thì đến miếu xưa hoặc ngã ba đường, chặt cây chuối trồng ngược lên, rồi xé con gà ở trên ấy, lén đem tên họ của người thù thắm đọc chú, người bị thù ấy có khi ngẫu nhiên đau ốm hoặc bị tai ách thật, ấy là bắt chước theo tục man rợ vậy.

[9b] Ngày trước có bọn vô liêm sỉ, có việc gì tranh cãi nhau, bắt luận người kia có đấm đá mình hay không, liền nằm vật xuống đất, xé rách áo quần, tự cào cấu thân thể, rên rỉ kêu la, vu họa cho người để yêu sách phạt tạ, gọi là nằm vạ, gần đây phép quan đã trừng trị, nên tất cả đều bãi bỏ. Người nước ta đều học sách vở của Tàu. Nếu có quốc âm và tiếng địa phương thì cũng dùng chữ trong sách Trung Quốc có thanh âm gần nhau rồi tùy loại mà gia thêm bên cạnh, như kim loại, thì thêm bộ kim, loại mộc thì thêm bộ mộc, loại ngôn ngữ thì thêm bộ khẩu v.v... phỏng theo phép *lục thư* (^[27][27]), hoặc *giả tá*, hoặc *hội ý* hay là *hài thanh* để ráp với nhau, chứ nước ta vốn không có loại chữ riêng. Khi viết chữ cũng trải giấy trên bàn, có 4 kiểu chữ: *chân, thảo, triện, lệ*, thì tùy nghi mà viết. Có người tay trái cầm giấy, tay mặt cầm bút viết thoăn thoắt [10a], cổ tay không đụng mặt giấy, mà thành ra chữ thảo, cách viết thảo ấy có phẩy, sổ, đá hất, biến hóa không giống như Trung Quốc, bởi cốt cho thuận tiện chữ mà thôi, cũng như phép viết thảo của bách gia ở Trung Quốc đều khác nhau, bởi không có ý bắt chước nhau, vậy nên trong việc quan phần nhiều không dùng lối chữ thảo.

Đất Gia Định có nhiều sông ngòi, cù lao, bãi bến, nên 10 người đã có 9 người giỏi việc chèo thuyền, bơi lội, ưa ăn mắm, có người một bữa ăn hết 2 hũ mắm (^[28][28]) độ hơn 20 cân, để đồ cuộc nhau cho vui. Lại có người đồ cuộc uống trà Huế: xưa có ông Nguyễn Văn Thạnh đồ cuộc với người về việc uống nước trà; ông dùng cái vò to miệng chứa đầy nước ngọt, tự nấu lấy trà, rót ra bát lớn, uống luôn một hơi mấy bát, mình ông mặc áo đôi, mồ hôi ra như tắm, giây lát uống hết nước ấy tức thắng cuộc.

[10b] Người ở đây nói tiếng địa phương thường hay pha tiếng Tàu, tiếng Cao Miên, người nghe tập quen dần rồi tự biết, mà không để ý phân biệt chỗ khác lạ được một cách rõ ràng. Như *quát mãi* (mua sỉ) thì nói là *óa*; *khi trám* (lửa phình) thì nói là *khí xô*; *áp tạ* (vái chào) thì nói là *xá*; *phốc tá* (chờ bằng ghe chài lớn) thì nói là *bốc chà*; *thi* (là cái muống) thì nói là *thưng xỉ*; *đối trừ* (khẩu trừ) thì nói là *tụi*; *phiến trụ* (cái rui (tua) treo ở cán quạt) thì nói là *xí tụi*; *thải nghi* (khúc lụa màu) thì nói là *xái kỷ* (^[29][29]); *trư đồ*

(bao tử heo) thì nói là *tư tấu* ^{(30)[30]}; *trư thân* (cật heo) thì nói là *tư yêu* ^{(31)[31]}; *miến tuyến* (sợi miến) thì nói là *mỳ xọa* (xọa), ấy là nói theo tiếng của người Tàu. Còn như sang sông thì gọi *tầm long*; chủ sự thì nói là *tăng khạo* ^{(32)[32]}; thuyền là *thần dục*; cái bao nhỏ thì nói là *cà ròn* ^{(33)[33]}; đối trừ (sang nợ qua) thì nói là *gật*, ấy là nói theo tiếng Cao Miên. Những tiếng ấy người ở nơi khác đều không biết. Các tiếng loại này còn rất nhiều, đây chỉ đơn cử ra để nêu sự lạ mà thôi.

Ở Gia Định chỗ nào cũng có ghe thuyền, hoặc dùng thuyền làm nhà ở, hoặc để đi chợ, hay để đi thăm người thân, hoặc chở gạo củi đi buôn bán, rất tiện lợi mà ghe thuyền đi lại chật sông suốt ngày đêm nối đuôi nhau, [11a] cho nên nhiều khi đụng nhau bị hư hỏng rồi sinh ra kiện cáo, nhưng ai phải ai quấy thì thật khó xử đoán cho đúng lẽ.

Lúc bấy giờ có quan Điều khiển Tham mưu đồn dinh là Nghi Biểu hầu (Nguyễn Cư Trinh) ra lệnh rằng: phàm ghe thuyền đi bất luận gặp gió nước thuận hay nghịch, khi gần gặp nhau thì đều phải hô là bát, (*tục gọi ghe đi phía trái là cạy, đi phía phải gọi là bát*) thì ghe mình đi về phía phải, ghe kia cũng phải đi phía phải để thuận lái cho dễ điều khiển mà tránh nhau. Nếu ghe này đã hô bát mà ghe kia còn đi về phía trái không tránh để đụng nhau làm hư hỏng, thì lỗi ấy về ghe không tránh kia. Trường hợp còn có kẻ biện bạch chưa chịu khuất phục, thì phải xét ghe nào chớ nhẹ hơn và đi thuận dòng nước, thừa thế chạy mau, thì ghe ấy bị lỗi, cho nên ngày nay người đi ghe muốn bảo nhau để tránh, thì chỉ hô tiếng bát; còn như có hô cạy thì chỉ ở nơi vũng bến đậu mà gặp gió hay mắc cạn, có sự cố gì mới được hô như vậy, nhưng cũng ít khi hô như vậy, [11b] ấy là luật đi ghe phải nhất định như thế.

Trên sông thường có bọn cướp bóc làm người chủ ghe do hoảng hốt nhất thời không nhận được là ai, lại không có vật gì làm bằng nên rất khó cho việc truy cứu, nên Nghi Biểu hầu (Đạm Am Nguyễn Cư Trinh) ra lệnh tất cả ghe thuyền lớn nhỏ trong hạt, quan nha sở tại phải buộc chủ thuyền khai báo tên họ làm sổ sách rõ ràng, rồi khắc chữ đóng vào đầu thuyền, ai trái lệnh thì bị tội, làm hồ sơ ghe thuyền để lưu chiếu. Từ đó người bị cướp nhận ra được tên kẻ cướp, chỉ tên ra tố cáo, tìm ra được kẻ gian nên bọn côn đồ mới chịu yên.

Hai huyện Phước Lộc và Thuận An thuộc trấn Phiên An, huyện Kiến Hòa thuộc trấn Định Tường đều ở gần biển, ruộng bùn nước mặn, trong có đào ao vét giếng, nước tuy có hơi lợ ^{(34)[34]} nhưng đun sôi thì lại mặn, không thể dùng pha trà nấu cơm được. Cho nên hằng năm từ tháng 10 hết mưa cho đến tháng 4 chưa mưa, trong thời gian ấy có người chuyên nghiệp rửa sạch lòng thuyền [12a] đi chở đầy nước ngọt, đến các xứ này đổi lấy lúa gạo, thu được nhiều lợi. ^{(35)[35]}

Tục lệ cứ 10 gia ^{(36)[36]} lúa gạo gọi là trăm; 100 gia gọi là thiên, khi cân hoặc dùng cân Tư Mã đời Lê, hoặc dùng cân đương thời, có khi thêm 3 thêm 5, nặng nhẹ không chừng. Thước đo thì chế ra dài, ngắn khác nhau, việc mua bán trước hết phải nói rõ sẽ dùng thước nào, cân nào sau mới định giá, nếu không thì sẽ sinh ra tranh hơn thua, gây nên kiện cáo. Vì vậy khi gặp giữa đường hỏi nhau, như nói mua một thước vải giá tiền 1 quan, đầu nghe chưa biết mắc rẻ ra sao, phải hỏi xem dùng loại thước nào mới biết rõ. Phàm hầu hết các vật khác cũng như thế, người mua cứ chằm chước thăm trong bụng mà theo hoặc không, chứ không cần biết cân thước lớn nhỏ dài ngắn ra sao, thật là lạ. Hiện nay đã ban hành phép nước, cân ^{(37)[37]}, thước ^{(38)[38]}, đấu ^{(39)[39]}, hộc ^{(40)[40]} đều có chuẩn định, người nào tự tạo không đúng thì chiếu luật xử trị. Nhờ có phép mới của nhà vua mà mọi vật mới được quy định yên ổn.

[12b] NĂM TRẦN

• TRẦN PHIÊN AN

Kẻ sĩ trọng danh tiết, phong tục chuộng sự xa hoa. Văn vật, nhà cửa, y phục, đồ dùng ở trấn Phiên An phần nhiều giống như Trung Quốc. Hai huyện Bình Dương, Tân Long dân cư trù mật, chợ phố chen chúc liền nhau, rường nhà mái ngói liền nhau. Nhiều người thạo tiếng nói người Phước Kiến, Quảng Đông, Triều Châu, Hải Nam ^{(41)[41]}, Tây Dương và Xiêm La. Tàu hải dương ^{(42)[42]} đến buôn bán qua lại cột buồm nối liền nhau, hàng hóa tấp nập, trở thành nơi đô hội to lớn của Gia Định cả nước không đâu sánh bằng. Quen nghề thương mại phần đông là dân bận rộn thành thị ^{(43)[43]}. Có kẻ ở thuyền gọi là dân giang hồ, có đám xứ khác tụ họp gọi là dân tứ chiếng (chữ *chiếng* là *chánh* nghĩa là người gốc ở bốn phương trôi nổi đến ở, tụ hội thành một chỗ) [13a] chợ Bình An gọi là ổ tụ tập dân anh chị. Tại hai huyện Phước Lộc và Thuận An, trong 10 nhà thì có 9 nhà làm ruộng, chỉ có 1 nhà buôn bán, nên tập tục hãy còn chất phác như xưa.

• TRẦN BIÊN HÒA

Núi đẹp sông trong, phong tục thuần hậu, công việc giản dị, kẻ sĩ chuộng thi thư, dân siêng năng cày cấy, dệt vải, họ đều có sản nghiệp. Văn vật, y phục, nhà cửa giống như phong tục Trung Hoa, duy có vùng Toái Đàm (Đầm Nát) thuộc huyện Long Thành có nhiều kinh mương đan nhau, rừng ao xanh rậm, đất trống, không có dân cư nên trộm cướp thường núp ở đấy, khách buôn qua lại thường phải đề phòng.

• TRẦN VĨNH THANH

Chỉ hai xứ Long Hồ và Sa Đéc có phong tục giống như trấn Phiên An, lại thường quen giao dịch qua lại với người Cao Miên, cho nên có nét khác hơn là nhiều người biết được tiếng của nước ấy. Ngoài ra dân cư đều chuộng sự thật thà [13b]. Họ chuyên nghề cày ruộng làm vườn và đều có sản nghiệp, được xem là nơi giàu có đông đúc. Địa thế cách trở, sông rạch chằng chịt, không nhờ ghe thuyền thì không đi lại được, vậy nên ai cũng thạo chèo chống. Xứ ấy có nhiều rừng cây sầm uất, nhà ở xa nhau, cho nên nhiều trộm cướp nổi lên. Lúc Tây Sơn vào chiếm cứ, thì người ta đều chôn giấu của cải không dám để bày dẫu vết, cho nên bọn trộm cướp không lấy được gì. Thuở ấy có tên dân địa phương là Nguyễn Văn Ngữ tụ tập thành đảng cướp, thường thừa ban đêm lẻn vào nhà bắt người bỏ vào bao lác buộc lại, mang đi để vào trong rừng sâu chỗ vắng không cho nhận mặt biết chỗ, cử người canh giữ, rồi đưa thư nặc danh ước hẹn đem tiền của đến chỗ nào đó để đòi chuộc, nếu không chịu lại tiết lộ cho ai biết, thì chúng sẽ giết. Người đời gọi là giặc Đâu Bao ^{(44)[44]} do Văn Ngữ bày ra, rồi bọn trộm cướp khác bắt chước làm theo, di hại rất thảm khốc, cho nên những nhà giàu có [14a] ở xứ ấy đều phải dời về thành thị để lánh nạn, làng xóm trở thành hoang hóa. Rồi có kẻ vốn là thất phu trợ trợ hay đàn bà cô đơn không có bè đảng gì chỉ viết khổng trong thẻ giấy, tự xưng là Lục lâm đại trại tướng quân, Thanh Sơn vô địch tướng quân phô trương danh hiệu, thàm đưa thư hù dọa người lấy của, sau lâu ngày bị khám phá ra, phép quan nghiêm trị, từ ấy dân cư mới được yên ổn.

Trấn này vốn có nhiều cá sấu và cạp dữ, nhưng dân cư đã quen nên không sợ hãi, tuy là trẻ con và đàn bà chỉ dùng liềm cắt cỏ và đòn xóc lúa cũng bắt được cạp dữ. Năm trước ở sông Tiên Thủy có con cá sấu lớn được 5 ôm dài tới 6 trượng, thường đón ghe thuyền đi qua quất đuôi cho người rơi xuống, hoặc làm lật úp chìm ghe để bắt người nuốt sống, gọi là ông Luồng. Người ta tìm đủ cách để trừ đi mà không được. Sau có người thợ câu dùng lưới câu lớn bằng sắt, móc một con vịt sống rồi [14b] lấy mây lớn xoắn buộc sau lưới câu thật chặt, tay ôm con vịt bơi xuống sông để nhử con cá sấu, trông chờ nó tới

đuôi theo. Cá sấu không có cái mang tai, ở dưới nước không dám há miệng, mà có vẫy đuôi cũng không làm gì được. Người câu vốn từng biết vậy, nên đùa giỡn với cá sấu, đợi khi cá đến gần trời lên mặt nước há miệng đến tấp, thì anh ta thừa cơ bỏ con vịt vào trong miệng nó. Khi cá sấu nuốt rồi anh ta lặn vào bờ sông cho đồng người kéo dây mây vào, rồi xúm lại đâm chết cá sấu, mới trừ được hại ấy. Tài nghệ của người câu ấy, người các nước nghe đến cũng đều khiếp sợ.

• TRẦN ĐỊNH TƯỜNG

Phong tục xứ Mỹ Tho cũng giống với trấn Phiên An. Người huyện Kiến Đăng chuyên việc ruộng vườn, tuy không thiếu người trung dũng thực thà, mà cũng không ít trộm cướp ẩn núp. Đất huyện Kiến Hưng nửa ruộng, nửa vườn, [15a] dân chuyên nghề cày ruộng và trồng dâu nuôi tằm, có nhiều sĩ phu dũng cảm tiết nghĩa. Huyện Kiến Hòa đất ruộng màu mỡ, nhìn mút mắt không thấy ranh bờ ^{(45)[45]}, nên người ở đây lấy nghề nông làm gốc, trong nhà có vựa chứa trống nấp ^{(46)[46]} lúa gạo tràn đầy, lại có đức tính trung hậu cần kiệm, ưa làm việc nghĩa, sống yên vui, là nơi lưu giữ được phong tục đời xưa vậy.

• TRẦN HÀ TIÊN

Phong tục ở đây còn chịu ảnh hưởng phong hóa người Tàu, mà ít có hạng thân sĩ ^{(47)[47]} Người Việt người Thổ ở xen nhau, họ chuyên việc buôn bán, phần lớn người Hoa, người Cao Miên, người Đồ Bà (Chà Và) ở ven theo bờ biển, đất đai chưa được khai khẩn, dân không có đất đai chánh thức, nên hay di chuyển bất thường. Ở 2 đạo Long Xuyên (Cà Mau) và Kiên Giang ít nông dân nhưng biết chăm lo căn bản, cho nên cả trấn này đều nhờ lúa gạo của 2 đạo ấy cung cấp. Tánh người ở đây nông nổi, ưa trang sức phong nhã. Con trai hay dùng lược nhỏ chải đầu, bới cao tóc rồi dùng khăn bao lại, [15b] bên mái tóc thường giắt cái thoa cong dùng khi cần vệt tóc và gỡ đầu khi ngứa, lại dùng sáp thơm bôi râu mép vuốt thẳng ra hai bên như hình hai chữ nhất cân nhau. Con gái thì mặc áo ngắn chặt tay, họ ưa dùng màu non lợt của thiên thanh ngọc lam, thúy vũ ^{(48)[48]}, ngư bạch, lục đậu. Bao đầu thì trước hết búi cao tóc lên, xức dầu phấn rồi lấy tay đè xuống cho tóc rũ cong xuống theo cổ như cái ức gà, còn đóm tóc thì dùng tay đè tóc xuống cho nhọn, gọi là dạng trang sức mới. Họ đeo xuyên, đeo hoa tai bằng vàng ngọc pha lẫn. Bộ đi thẳng đứng không có phong thái bay bướm uyển chuyển, ưa dùng khăn dài trùm đầu mà đi, hoặc là quàng vai, hoặc cầm ở tay, không dùng nón lá, ăn trầu cau thì lấy thuốc rê xát 2 hàm răng rồi ngậm vào môi phía tả, có ý để khoe hàm răng ngời ^{(49)[49]} lóng chĩnh tề. Họ biết những việc thêu đan, may vá kim chỉ, làm mút, làm bánh [16a], đường kim mũi chỉ và nấu nướng rất khéo. Thời Mạc Đô đốc có Tống Thị Sương là con gái nhà giàu tuổi vừa cặp kê, nữ công tuyệt xảo, mai mối tới lui nhưng không đồng ý, cô nói: đợi có Phật dạy, thì mới kết nhân duyên, cha mẹ không hiểu ý, phải miễn cưỡng nghe theo. Lúc ấy có vị tăng là Ngộ Chân tu hành nghiêm túc, chỉ niệm Phật hiệu, không học kinh điển, không ăn vật hôi tanh và ngũ cốc, chỉ ăn rau quả, mỗi ngày một bữa, lại có nhiều phép lạ ^{(50)[50]}, người ta quen gọi là Thái tăng (thầy tu ăn rau). Có bữa thầy đi ngang qua ngõ, thấy Tống Thị Sương phơi áo lót, hớn hờ vào năn nỉ hỏi xin, bảo là dùng để nguyện cúng Phật. Khi ấy cha mẹ cô mắng nhiếc đuổi đi, cô ra khuyên giải mới được yên. Thầy tăng cười lớn một tiếng rồi đi luôn. Từ đấy cô phát lòng từ bi, miệng thường niệm Phật, nguyện bỏ hết việc đời, cắt tóc làm ni cô theo hầu [16b] đức Quán Âm Đại Sĩ ở thế giới cực lạc. Gia đình khuyên bảo mãi mà không được, bắt đắc dĩ phải làm cái am ở phía tả đảo Đại Kim. Cô mừng vui đến ở, thêu tượng Quán Âm cao bằng mình người, mỗi lần cô đâm cây kim xuống mặt vải thì niệm Phật một tiếng, trong 3 tháng thêu mới xong, sắc thái tượng linh động như vị Phật sống, tuy họa sĩ có tài vẽ đến đâu cũng không bằng được. Tăng đồ ở trấn này hay vào đất Việt (ở Trung Quốc) ^{(51)[51]} đến chùa Hải Tràng ^{(52)[52]} để tìm học người

giảng giải chính xác Nam tông ^{(53)[53]}, cho nên pháp giới kinh điển và thanh điều tụng tán khá học được tông chỉ của Thiền môn, được thời ấy coi là duyệt diệu.

CHÚ THÍCH

- ^{(1)[1]} *Chu lễ, Chức phương thị* (周禮職方氏) theo sách *Chu lễ Hạ quan* có Chức phương thị chỉ địa đồ trong thiên hạ, chỉ cống nạp từ bốn phương. Nhiều đời bỏ đi, đến Hậu Chu mới lập lại. Đầu đời Đường có Chức phương thị (侍) lang. Đời Đường đổi lại là Lang trung thuộc bộ Binh. Minh Thanh gọi là Chức phương ty, phân địa giới, cung vức trong thiên hạ đều vẽ thành địa đồ, ba năm trình lên vua một lần.
- ^{(2)[2]} *Ngũ Kinh* (五經): Năm quyển sách quan trọng của Nho giáo thời xưa là *kinh Dịch, kinh Thi, kinh Thư, kinh Lễ, kinh Xuân thu*.
- ^{(3)[3]} *Tứ Thư* (四書): Bốn quyển sách quan trọng của đạo Nho xưa là *Đại học, Trung dung, Luận ngữ, Mạnh tử*.
- ^{(4)[4]} *Thông giám*, còn gọi là *Tư trị thông giám* (資治通鑑) do Tư Mã Quang đời Tống làm, là cuốn biên niên sử chép việc trong 2000 năm từ thời Chiến Quốc đến Ngũ Đại gồm 294 quyển. Tám quyển đầu do Tư Mã Quang tự soạn và gọi là *Thông chí* (通志) chỉ kể đến Tàn Nhị thế. Tống Anh Tông ra lệnh soạn tiếp và tứ danh *Tư trị thông giám*.
- ^{(5)[5]} *Dương minh* (陽明): Tức quang minh, sáng chói.
- ^{(6)[6]} *Lễ*: Hương thôn xưa theo tục Trung Quốc có sáu lễ là *quan, hôn, tang, tế, hương nghinh tân, hương ẩm tửu*. *Quan* là con trai đến 20 tuổi làm lễ đội mũ. *Hôn* là lễ đám cưới, *tang* là lễ đám ma. *Tế* là lễ cúng bái thần thánh. *Hương nghinh tân*, và *Hương ẩm tửu* là hai lễ theo cổ chế, cứ ba năm trong làng tuyển chọn người hiền, kẻ giỏi dâng lên vua. Ngày họ lên đường, hương chức làng lấy lễ nghinh tân tiếp đón họ và mời họ uống rượu tiễn, gọi là hương nghinh tân và hương ẩm tửu.
- ^{(7)[7]} *Lục lễ*: Tức sáu lễ trong hôn nhân gồm: (1) *Nạp thái*: ta gọi là lễ dạm. Sách *Nghi lễ sử hôn lễ* viết: Sai người nạp lễ thái trạch. Nạp thái là đem lễ vật đến ra mắt để nhà gái chọn lựa rể, vì mắng sợ nhà gái chối từ. Nạp thái hàm ý sự chọn lựa cho nhà gái. (2) *Vấn danh*: ta gọi là lễ hỏi. Ông mai đến hỏi tên tuổi, ngày sinh tháng đẻ, giờ... của cô dâu. (3) *Nạp cát*: sau vấn danh, đàng trai đến miếu bói xem tên tuổi cô dâu có hợp với chú rể không. Nếu bói được quẻ tốt rồi thì sai người đến báo tin tốt cho nhà gái, đồng thời hàm ý cô dâu đã được chọn. (4) *Nạp trưng*: còn gọi là nạp tỳ, tức đàng trai đem tiền và lễ vật đến nạp cho nhà gái. Nhà gái nhận rồi thì coi như việc hôn nhân đã định. Chữ trưng có nghĩa là thành, ý nói sau lễ nạp trưng là hôn nhân đã thành tựu. (5) *Thỉnh kị*: nhà trai đến nhà gái trình ngày rước dâu (chỉ lễ này không dùng chim nhận). (6) *Nghinh thân*: là lễ rước dâu.
- ^{(8)[8]} Văn Công và Khâu Thị: hai nhà soạn lễ của Trung Quốc thời xưa. *Văn Công gia lễ* của Chu Hy đời Tống.
- ^{(9)[9]} Tô Đông Pha: tên là Thúc, người đời Tống.
- ^{(10)[10]} Vua Cao tổ nhà Hán họ Lưu tên Quý, thường gọi Lưu Bang. Ý nói không phải người Hán của Hán triều.
- ^{(11)[11]} Vua Cao tổ nhà Đường họ Lý tên Uyên, tự Thúc Đức, nhường ngôi cho con là Thế Dân, ở ngôi được 9 năm. Ý nói người Đường gọi đây không phải là người ở Đường triều.
- ^{(12)[12]} Đường Ngu là đời hai vua Đường Nghiêu và Ngu Thuấn của Trung Quốc thời cổ.
- ^{(13)[13]} Pháp.

- (114)[14] Anh.
- (115)[15] Áo môn (Ma Cao).
- (116)[16] Tức người theo đạo Hồi có tục lạy mặt trời người bình dân ta quen gọi là "người Chà Và". Mãn Lạt Gia là phiên âm lại của Malacca, cũng gọi là Mã Lục Giáp.
- (117)[17] *Na nhân* (儼人): Là người dán bùa, đọc chú cuối năm để trừ ma quỷ, dịch lệ, ôn thần cho chủ nhà. Thiên *Hương đăng* trong *Luận ngữ: Hương nhân na*. Khổng chú: "Na, có nghĩa là xua đuổi quỷ ôn dịch". Đây là một tập tục, thay cho lời chúc tụng mạnh khỏe đầu năm.
- (118)[18] *Trừ tịch* (除夕): Theo cựu tục cho đêm cuối cùng tháng chạp trong năm là trừ tịch, ý nói năm cũ đến đêm này là dứt, qua sáng hôm sau đổi sang năm mới. Sách *Phong thổ ký* chép: "Đêm trừ tịch thức cho tới sáng, gọi là nắm giữ năm" (*Chí trừ tịch đạt đán bất miên, vị chi thủ tuế*).
- (119)[19] Tùy theo phong cách mỗi nhà mà lời chúc tụng ông bà có khác nhau đôi chút, nhưng tựu trung không thể thiếu câu này: "Năm mới năm mủn, chúc (ông nội, bà nội, ba má v.v...) sống lâu muôn tuổi, may mắn, mạnh khỏe từ đầu năm đến cuối năm".
- (120)[20] Rượu nấu bằng nếp than, loại nếp màu tím sẫm, ngọt ngọt chát chát uống rất ngon còn gọi là rượu lễ hay rượu ịch.
- (121)[21] Bánh tét (có lẽ là bánh Tết đọc trại hay khi ăn phải tét lộp vò ra) là loại bánh dùng nếp nhứt, bọc nhơn bên trong gồm đậu xanh và mỡ heo thối, gói lại bằng lá chuối, cột bằng dây lát thành đôn cỡ bắp chuối dài chừng 3 tấc. Nguyên tắc và nguyên liệu cũng giống như bánh chưng, nhưng bánh chưng hình vuông và chất nếp mềm hơn.
- (122)[22] Xoay.
- (123)[23] Khoảng 2,5m.
- (124)[24] Khoảng 0,3m.
- (125)[25] *Hương ẩm tửu lễ* (鄉飲酒禮): Theo thể chế ngày xưa, thiên *Hương ẩm tửu lễ* sách *Nghi lễ* định rằng cứ ba năm thi một lần, chọn người hiền tài để vị Hương đại phu ở nước chư hầu dâng tiến họ lên Thiên tử. Đến ngày đưa đi, dùng nghi lễ uống rượu tiễn khách gọi là "Hương ẩm tửu lễ". *Từ Hải*, trang 4399 (中) có chép *Nghi lễ hữu Hương ẩm tửu thiên*, nghĩa là: sách *Nghi lễ* có thiên: *Hương ẩm tửu*.
- (126)[26] Khi cúng thì vái "mười hai mụ bà, mười ba đức thầy".
- (127)[27] *Lục thư*: (六書). Sách *Thuyết Văn giải tự tập* giải Lục thư là: *Một*: *Chỉ sự*, là nhìn thấy mà biết nghĩa chữ, xét mà biết ý chữ hoặc biết thuộc trên, dưới, như chữ 上, chữ 下; *Hai*: *Tượng hình*, là vẽ phác đơn sơ hình vật loại, như hình mặt trời, mặt trăng ở hai chữ 日, 月 chẳng hạn; *Ba*: *Hài thanh*, là nhìn thấy trong chữ có một phần âm của một chữ mà biết chữ đó có âm thanh một thứ hay tương tự; *Bốn*: *Hội ý*, là nhóm ý nghĩa các phần của chữ suy ra mà đọc được ý nghĩa chữ; *Năm*: *Chuyên chú*, là nắm được một phần chữ giống một phần chữ khác mà biết có âm tương tự; *Sáu*: *Giả tá*, là vốn chữ này không có, nhân mượn một chữ khác mà đọc giống hay tương đương nhưng nghĩa hoàn toàn khác nhau.
- (128)[28] Người Việt nhận mắm trong hũ chớ không đựng trong ống như người dân tộc thiểu số, gọi là cái *chình*.
- (129)[29] Đọc *xái kỹ* vì chữ *xái* (紼) nguyên văn phiên âm viết là "xích tái" tức *xái*.
- (130)[30] Đọc *tầu* vì chữ *tầu* 嘈 nguyên văn phiên thiết âm là "tàm hầu" tức *tầu* (đọc nhẹ là *tấu*).
- (131)[31] Chữ *tư yêu* (司天) nếu đọc theo giọng Quảng Đông là *xí yếu* có nghĩa là cật heo.

(32)[32] Đọc *khạo* vì chữ (靠) *khạo* này nguyên văn phiên thiết âm là "khổng đạo" tức *khạo*. Miền Tây gọi người thay mặt chủ điền để coi sóc công việc ruộng nương là "tầng khạo". "Tầng khạo" cũng chỉ người thay mặt chủ trông coi một chiếc ghe chài. Có người cho đây là âm hai chữ *đồng khạo* của tiếng Hoa, nhưng có người cho đây là thổ ngữ Quảng Tây chỉ cặp rần ghe chài.

(33)[33] Miền Đông và Tây Nam Bộ ai cũng biết cái bao nhỏ dẹt bằng cỏ bàng là cái "cà ròn". Người vùng Sài Gòn Gia Định phát âm thành cái "cà dòn".

(34)[34] Theo *Việt Hán từ điển tối tân* do Nhà xuất bản Chín Hoa ấn hành năm 1962 và cũng theo tập quán người Hoa thì nước mặn gọi là *hàm thủy* (鹹水), nước ngọt gọi là *đạm thủy* (淡水), còn nước lợ là *đạm hàm thủy* (淡鹵水). Trong GĐTTC, cách biểu thị của Trịnh Hoài Đức lại khác. Nước ngọt ông viết là *cam thủy* (甘水), nước lợ ông viết là *đạm thủy* (淡水). Vậy trong ngữ cảnh câu văn trên, xin dịch *đạm thủy* là nước lợ, cho hợp với ngữ cảnh.

(35)[35] Không gọi "bán nước" mà gọi "đổi nước".

(36)[36] Một giạ lúa bằng 40 lít lúa. Một giạ lúa về sạch lúa buôi, lúa lép qui ra 22 ký.

(37)[37] Cân = 600g

(38)[38] Thước = 0,4m (qui định chính thức năm 1900, còn thời Trịnh Hoài Đức là 0,324m)

(39)[39] Đẩu = 10 lít

(40)[40] Hộc = 50 lít

(41)[41] Tục gọi đảo Quỳnh Châu là Hải Nam.

(42)[42] Tục gọi thuyền đi biển to là tàu.

(43)[43] Nguyên văn bản VHN lưu trữ chỉ viết: *Quán tập thương cổ, đa thị tỉnh chi nhân*, nghĩa là: "Quen nghề thương mại phần đông là dân thành thị" nghe rất hợp lý. Bản in kèm bản dịch Nguyễn Tạo và bản VSH lại đều chép: *Quán tập thương cổ, đa thị tỉnh du đãng (遊蕩) chi nhân*, nghĩa là "Quen nghề thương mại phần đông là dân du đãng thành thị", nhưng thật ra chữ *du đãng (遊蕩)* chỉ có nghĩa là "không nhàn tản, luôn bận rộn tất bật", ý nói kẻ quen buôn bán là dân thành thị luôn bận rộn chẳng có thì giờ nhàn hạ chớ không phải có nghĩa dân du đãng đâm thuê chém mướn.

(44)[44] *Đâu bao: Đâu (丟)* là đem đi mất. Vậy *đâu bao* là bắt bỏ vô bao đem đi mất, tức bắt cóc bỏ vô bao.

(45)[45] Người ta còn nói ví von cách khác là "Ruộng cò bay thẳng cánh, chó chạy bệt đùi".

(46)[46] Tức cái bồ lúa, dùng cà tăng làm vách bọc tròn xung quanh, trong lòng bồ ken lót lá tràm, trên không có nắp đậy nhưng vẫn đặt trong nhà chớ không phải ngoài trời như nhiều người hiểu lầm.

(47)[47] Nguyên văn viết *thân khâm (紳𦉰)*. *Thân* là *tấn thân (搢紳)* tức sĩ hoạn; *khâm* là *thanh khâm (青𦉰)* tức sĩ tử. Hạng sĩ đại phu ở trong làng cũng gọi là thân khâm, cũng còn gọi là hương thân hay thân sĩ. Vậy xin dịch chữ này là "thân sĩ".

(48)[48] Thúy vũ là màu xanh lông con chim trả.

(49)[49] Nguyên văn viết: *Dĩ khoa thị xỉ chi hắc quang chính tề* thì không còn dịch cách nào khác hơn là "Để khoe cho thấy rằng mình *đen nhánh* chính tề". Không biết chữ *Hắc (黑)* tác giả dùng còn có nghĩa nào khác nữa không, chớ nếu viết "Khoe răng đen bóng" e không đúng thực tế vì phụ nữ miền Nam tuy ăn trầu răng không trắng bóng như bây giờ nhưng cũng không "đen nhánh" được vì họ đâu có nhuộm răng đen như chị em phụ nữ ngoài Bắc thời Trịnh Hoài Đức. Vậy chúng tôi xin dịch né là "ngời láng chính tề".

⁽⁵⁰⁾^[50] Nguyên văn viết "頗多奇行", nếu đọc *Phả đa kỳ hành* thì phải dịch là "có nhiều hành vi kỳ bí", tức nhiều phép lạ. Nếu đọc *Phả đa kỳ hạnh* thì phải dịch là "Có nhiều nét hạnh lạ".

⁽⁵¹⁾^[51] Tức vùng Quảng Đông, Quảng Tây ở Trung Quốc.

⁽⁵²⁾^[52] *Hải Tràng tự*: Là một trong tám cảnh của Dương Thành (Quảng Châu) ở Quảng Đông. Tương truyền đất này là di chỉ của Thiên Thu tự thời Hán triều. Vào năm Khang Hy thứ 18 nhà Thanh, Thượng Khả Hỷ xuất tiền trùng tu điện Thiên Vương, vợ ông trùng tu Đại Hùng bửu điện, Tổng đốc Hứa Nhĩ Hiển trùng tu điện hai bên và gác sau, Tuần phủ Lưu Bình Quyền dựng sơn môn. Nhân đó mà phạm vi chùa nở ra hết sức rộng rãi. Trong chùa trồng nhiều kỳ hoa, dị thảo, đại thọ, trong đó cây Ưng Trảo là một trong những cây quý của chùa. Lại có nhiều tảng đá kỳ lạ tên là "Thái Hồ Thạch". Lại có đá hình thù kỳ quái như "Vân Đầu Vũ Cước" và "Mãnh Hồ Hồi Đầu". Tứ Đại Kim Cương trong chùa là những tượng đắp trứ danh mỗi tượng cao 20m, khí phách hùng vĩ, hiem có tượng nào sánh bằng. Chùa có lăm cao tăng uyên thâm Phật lý, triệt kiến chỉ ý Thiền tông.

⁽⁵³⁾^[53] Là Nam tông đốn ngộ của Huệ Năng chứ không phải Nam tông Therevada.

Nguồn: <http://www.vanhoahoc.edu.vn>